

Số: /BNN-VP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

V/v thực hiện Dịch vụ công trực tuyến
toàn trình; tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết
quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu
chính công ích

Kính gửi: Các đơn vị thuộc Bộ

Thực hiện các văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quyết định số 2133/QĐ-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2024 về định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện; công văn số 5572/BTTTT-CĐSQG ngày 24 tháng 12 năm 2024 về thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đến hết năm 2025; Bộ yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

1. Đối với dịch vụ công trực tuyến toàn trình

a) Các Cục: Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi; Thú y; Trồng trọt.

- Tiếp tục chủ trì, phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp, Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công của Bộ (theo Phụ lục 1 gửi kèm) và trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (theo Phụ lục 2 gửi kèm) đảm bảo thông suốt 24/7.

- Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại cơ quan, đơn vị theo quy định.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị.

Yêu cầu các đơn vị đảm bảo đến hết năm 2025 tối thiểu **85%** hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Bộ trong việc thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

b) Các đơn vị thực hiện TTHC thuộc Bộ có liên quan

Chủ động phối hợp với Văn phòng Bộ, đơn vị tư vấn xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 77 TTHC (theo Phụ lục 3 gửi kèm) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ; hoàn thành trong năm 2025.

c) Văn phòng Bộ

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện TTHC, đơn vị tư vấn xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 77 TTHC (theo Phụ lục 3 gửi kèm) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ; hoàn thành trong năm 2025.

Đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao tại văn bản này đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

d) Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp

Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ trong việc thực hiện các dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công của Bộ, Cổng thông tin một cửa quốc gia, đảm bảo việc tiếp nhận, xử lý, kết nối, đồng bộ hồ sơ với Cổng Dịch vụ công quốc gia được thông suốt, hiệu quả.

2. Đối với việc tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

Các đơn vị thực hiện TTHC nghiên cứu Quyết định số 2133/QĐ-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông; tiếp tục triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo của Bộ¹; trên cơ sở định mức đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, Thủ trưởng đơn vị quyết định áp dụng định mức cụ thể khi thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện hàng tháng (lồng ghép trong báo cáo công tác kiểm soát TTHC) về Bộ (qua Văn phòng Bộ) tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị liên hệ đầu mối phòng Kiểm soát thủ tục hành chính: đồng chí Trần Văn Cảnh, điện thoại: 0976030982./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, VP (KSTTHC, TH, UDCNS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

¹ Số 6855/BNN-VP ngày 04/9/2018 về việc thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Số 4018/BNN-VP ngày 15/6/2020 về việc đẩy mạnh việc thực hiện dịch vụ bưu chính công ích; Số 2685/BNN-VP ngày 29/4/2022 về việc triển khai dịch vụ bưu chính công ích và xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; Số 3368 ngày 24/5/2023 về việc đẩy mạnh triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg.

Phụ lục 1**Danh sách TTHC đang thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên
Cổng dịch vụ công của Bộ***(Kèm theo Văn bản số /BNN-VP ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1	2.001673	Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	Bảo vệ thực vật	
2	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi	
3	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	
4	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	
5	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi	
6	1.004881	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định)	Thú y	
7	1.003576	Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y	Thú y	

Phụ lục 2**Danh sách TTHC đang thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên
Cổng thông tin một cửa quốc gia***(Kèm theo Văn bản số /BNN-VP ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	
2	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	
3	1.003462	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y	Thú y	
4	1.003767	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	Thú y	
5	1.003500	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Thú y	
6	1.003264	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu	Thú y	
7	2.001055	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Thú y	
8	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	Trồng trọt	

Phụ lục 3**Danh sách TTHC đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình xây dựng, tích hợp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ**

(Kèm theo Văn bản số / BNN-VP ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Bảo vệ thực vật	
2	1.007924	Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Bảo vệ thực vật	
3	3.000104	Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Bảo vệ thực vật	
4	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Bảo vệ thực vật	
5	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	Chăn nuôi	
6	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	
7	1.008122	Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chăn nuôi	
8	1.008121	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Tw)	Chăn nuôi	
9	1.008117	Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc	Chăn nuôi	
10	3.000126	Công nhận dòng, giống vật nuôi mới	Chăn nuôi	
11	1.008118	Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	Chăn nuôi	
12	3.000125	Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm	Chăn nuôi	
13	1.010689	Điều chỉnh nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Khoa học, Công nghệ và MT	
14	1.010687	Phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Khoa học, Công nghệ và MT	
15	1.008837	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Khoa học, Công nghệ và MT	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
16	1.008836	Cấp Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập hoặc nghiên cứu, phân tích, đánh giá không vì mục đích thương mại	Khoa học, Công nghệ và MT	
17	1.008835	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Khoa học, Công nghệ và MT	
18	1.008833	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Khoa học, Công nghệ và MT	
19	1.004730	Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp được ít nhất 05 (năm) nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi)	Khoa học, Công nghệ và MT	
20	1.004728	Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp chưa đủ năm nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi)	Khoa học, Công nghệ và MT	
21	1.004721	Thu hồi giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Khoa học, Công nghệ và MT	
22	1.003904	Công nhận tiến bộ kỹ thuật công nghệ sinh học	Khoa học, Công nghệ và MT	
23	2.001498	Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ môi trường	Khoa học, Công nghệ và MT	
24	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Khoa học, Công nghệ và MT	
25	1.003496	Nghiệm thu kết quả hàng năm dự án khuyến nông trung ương	Khoa học, Công nghệ và MT	
26	1.003480	Phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên	Khoa học, Công nghệ và MT	
27	1.005320	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu	Chất lượng, Chế biến và PTTT	
28	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chất lượng, Chế biến và PTTT	
29	2.001471	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu	Chất lượng, Chế biến và PTTT	
30	2.001309	Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên	Chất lượng, Chế biến và PTTT	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
31	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Chất lượng, Chế biến và PTTT	
32	1.000025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	Lâm nghiệp	
33	1.011476	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	
34	1.011473	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	
35	1.003587	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y)	Thú y	
36	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	
37	1.003474	Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y)	Thú y	
38	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	
39	1.003239	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở	Thú y	
40	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	
41	1.011325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	Thú y	
42	1.003161	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	Thú y	
43	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Thú y	
44	1.002554	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm động vật trên cạn	Thú y	
45	1.003660	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
		mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT		
46	1.003647	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thủy lợi	
47	1.004940	Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Thủy sản	
48	1.004936	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam	Thủy sản	
49	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Thủy sản	
50	1.004925	Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện (đối với mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế)	Thủy sản	
51	1.004794	Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học)	Thủy sản	
52	2.001694	Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản	Thủy sản	
53	1.003790	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro	Thủy sản	
54	1.003770	Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu)	Chất lượng, Chế biến và PTTT	
55	1.003755	Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	Thủy sản	
56	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	
57	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt	
58	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.	Trồng trọt	
59	1.012069	Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	
60	1.012065	Đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
61	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc.	Trồng trọt	
62	1.012068	Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	
63	1.012067	Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	
64	1.012066	Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	
65	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	
66	1.012058	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	
67	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	
68	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Trồng trọt	
69	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Trồng trọt	
70	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt	
71	1.007997	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	Trồng trọt	
72	1.007996	Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	Trồng trọt	
73	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt	
74	1.007992	Tự công bố lưu hành giống cây trồng	Trồng trọt	
75	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
76	1.012061	Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng	Trồng trọt	
77	1.012060	Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	